

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SẠCH TÂM PHÚ BNCITY**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SẠCH TÂM PHÚ BNCITY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2300953818

**3. Ngày thành lập:** 06/12/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 219 Ngô Gia , Phường Suối Hoa, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0962327118

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                     | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...) | 5621        |
| 2.  | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                   | 1061        |
| 3.  | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                   | 0162        |
| 4.  | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                 | 0150(Chính) |
| 5.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh                                                                | 0118        |
| 6.  | Trồng cây ăn quả                                                                                              | 0121        |
| 7.  | Chăn nuôi gia cầm                                                                                             | 0146        |
| 8.  | Xây dựng nhà các loại                                                                                         | 4100        |
| 9.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                        | 4620        |
| 10. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                           | 4390        |
| 11. | Xây dựng công trình công ích                                                                                  | 4220        |
| 12. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                    | 4290        |
| 13. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                             | 4312        |
| 14. | Trồng lúa                                                                                                     | 0111        |
| 15. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                | 4330        |
| 16. | Phá dỡ                                                                                                        | 4311        |
| 17. | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                  | 0113        |
| 18. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu                                                                               | 0128        |
| 19. | Chăn nuôi trâu, bò                                                                                            | 0141        |
| 20. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                 | 0164        |
| 21. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                               | 4322        |

|     |                                                                                                                                                                                        |                                                              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 22. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                         | 4329                                                         |
| 23. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                            | 0322                                                         |
| 24. | Sản xuất giống thủy sản                                                                                                                                                                | 0323                                                         |
| 25. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                  | 8130                                                         |
| 26. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                      | 3600                                                         |
| 27. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                     | 4649                                                         |
| 28. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                       | 5610                                                         |
| 29. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                   | 5629                                                         |
| 30. | Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp                                                                                                                                                 | 0130                                                         |
| 31. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                        | 0163                                                         |
| 32. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                | 5630                                                         |
| 33. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                           | 0161                                                         |
| 34. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                                                                | 0112                                                         |
| 35. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                      | 4669                                                         |
| 36. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                    | 4931                                                         |
| 37. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                         | 4933                                                         |
| 38. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                              | 8230                                                         |
| 39. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy gia dụng, máy lọc nước                                                                                       | 4659                                                         |
| 40. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                  | 4321                                                         |
| 41. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                           | 4631                                                         |
| 42. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                     | 4632                                                         |
| 43. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                       | 4932                                                         |
| 44. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                              | 4210                                                         |
| 45. | Chi chú: Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Luật Đầu tư. | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 4.500.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ THU HƯƠNG   | Thôn Xuân Dục, Xã Yên Thường, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam              | Cổ phần phổ thông | 81.000     | 810.000.000           | 18,000    | 013667948                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số           | 81.000     | 810.000.000           | 18,000    |                                                                                             |         |
| 2   | VŨ VĂN HOÀN    | Thôn Phương Mới, Xã Phú Hòa, Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông | 81.000     | 810.000.000           | 18,000    | 125166424                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số           | 81.000     | 810.000.000           | 18,000    |                                                                                             |         |
| 3   | VŨ VĂN CHUNG   | Thôn Phương Mới, Xã Phú Hòa, Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông | 126.000    | 1.260.000.000         | 28,000    | 125028223                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số           | 126.000    | 1.260.000.000         | 28,000    |                                                                                             |         |
| 4   | VŨ VĂN THẠO    | Khu 5, Phường Ninh Xá, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông | 81.000     | 810.000.000           | 18,000    | 125429846                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số           | 81.000     | 810.000.000           | 18,000    |                                                                                             |         |
| 5   | HOÀNG THỊ LIÊN | Khu Bồ Sơn, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam             | Cổ phần phổ thông | 81.000     | 810.000.000           | 18,000    | 125053394                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số           | 81.000     | 810.000.000           | 18,000    |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: VŨ VĂN HOÀN

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 1954

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 125166424

Ngày cấp: 23/12/2011

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Ninh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Phương Mới, Xã Phú Hòa, Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Phương Mới, Xã Phú Hòa, Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh